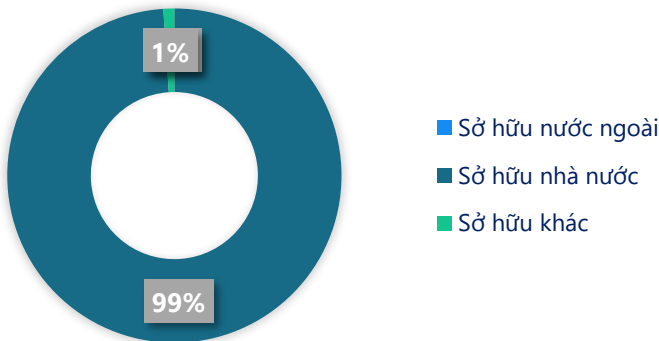


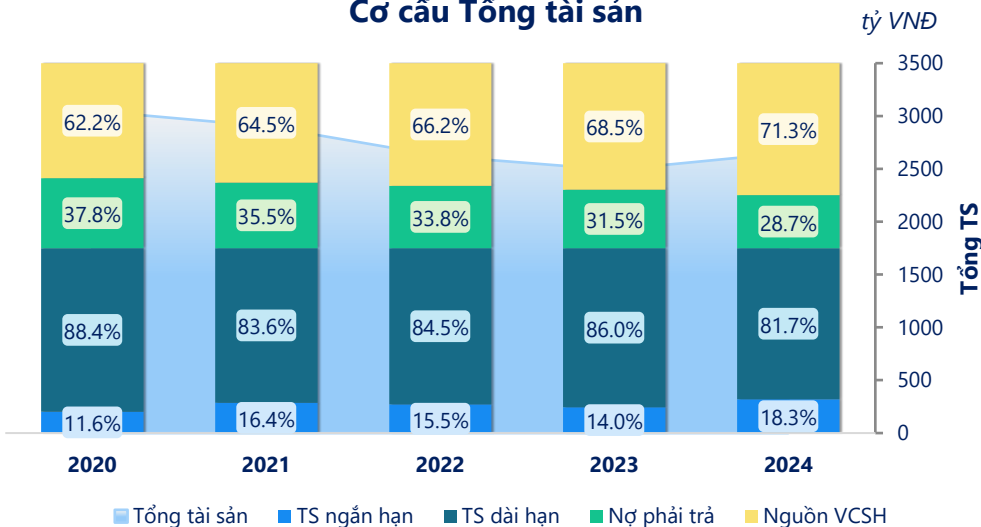
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,182			
SL cổ phiếu LH	155,800,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,570			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,885			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,215			
P/E	14.8			
EPS	525			
YTD	1T	3T	6T	
DRG	-0.6%	-6.5%	-15.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



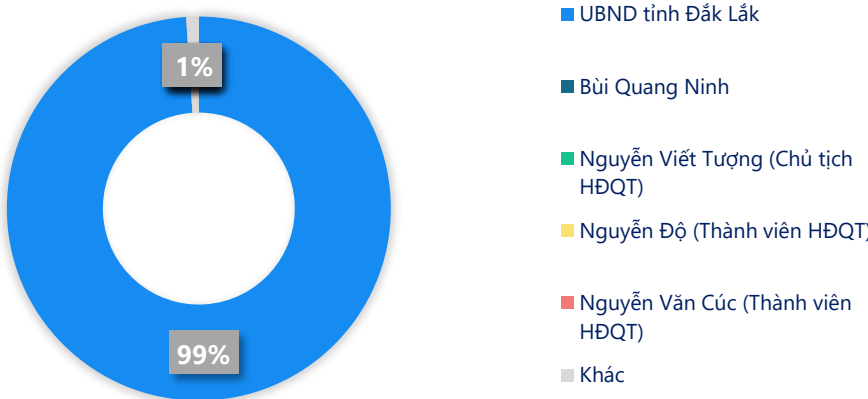
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRG** năm 2024 tăng trưởng **6.50%** so với năm trước, đạt **2,652** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

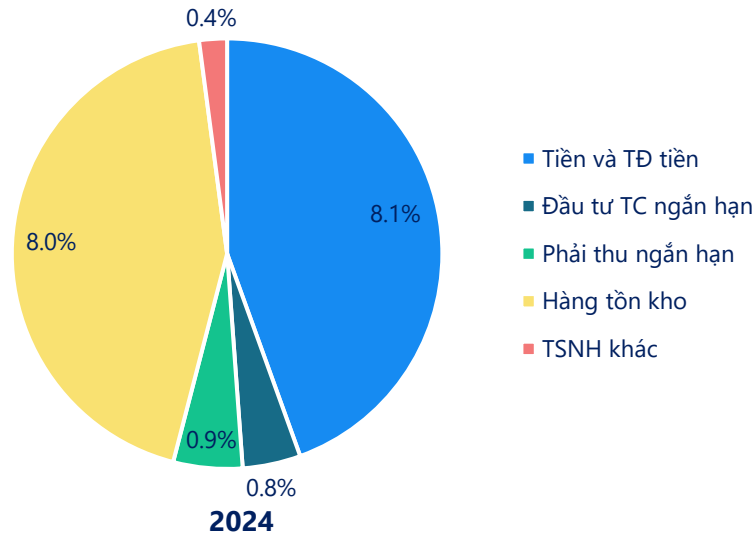
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.06% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND tỉnh Đắk Lắk** sở hữu **98.9%**, lớn thứ 2 là Bùi Quang Ninh nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Nguyễn Viết Tượng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.

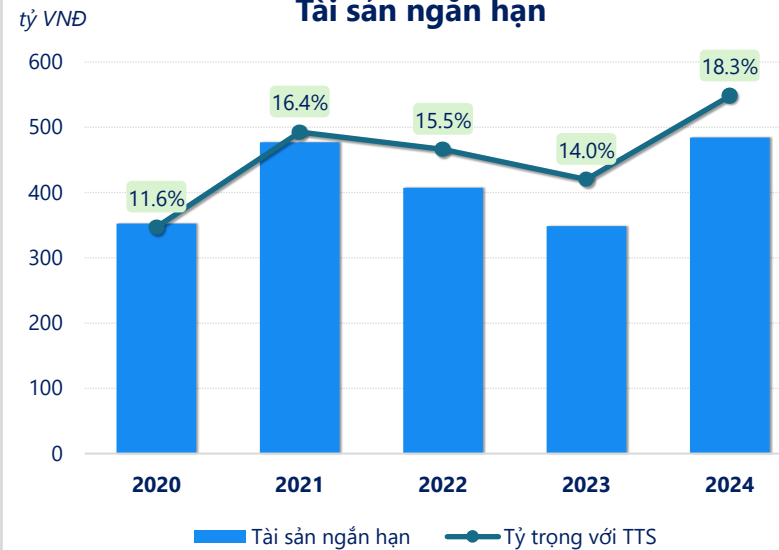
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



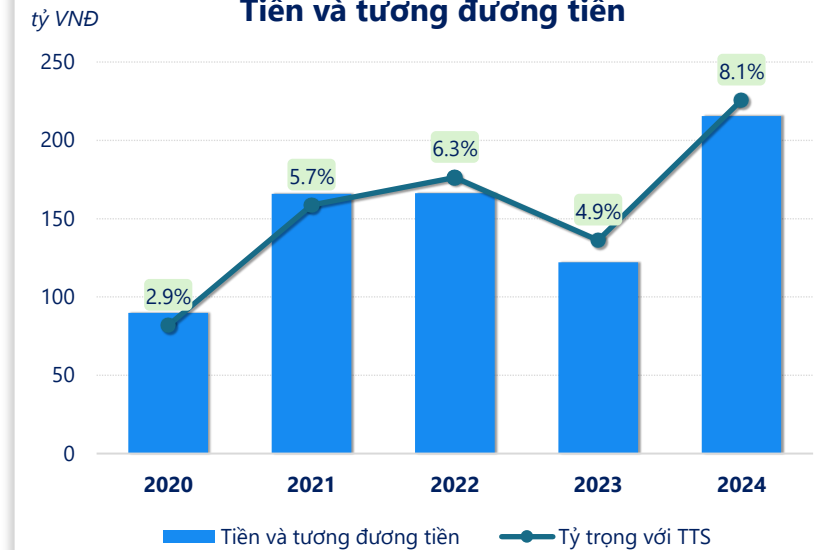
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DRG đạt **484.2** tỷ đồng, tăng trưởng **38.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.12%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

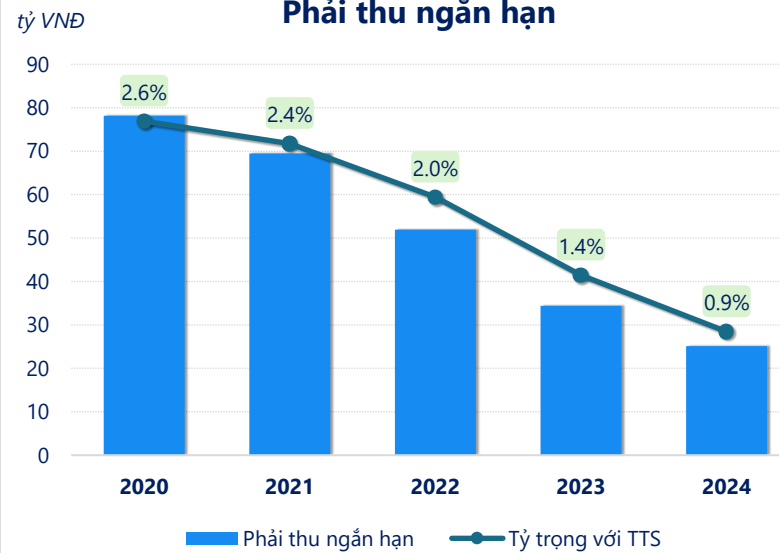
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



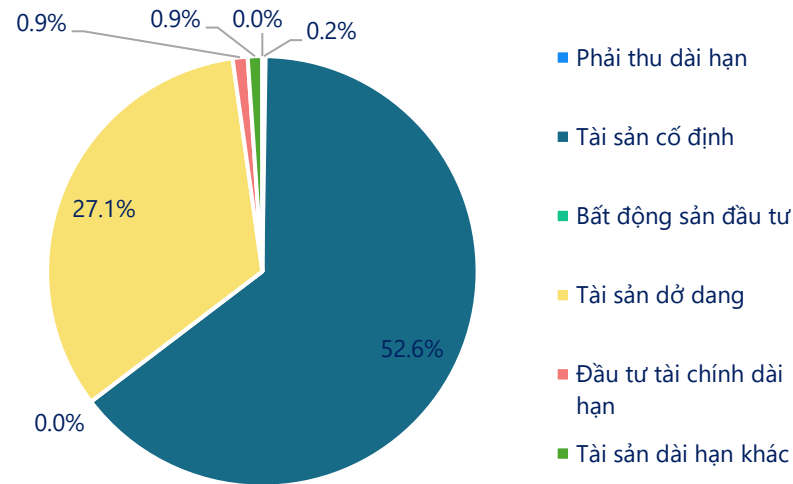
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



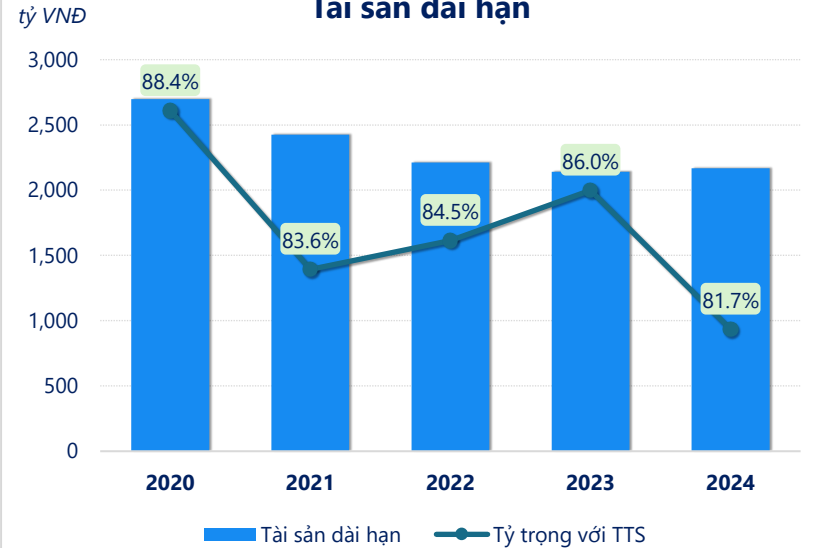
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.23%** so với năm trước và đạt **2,167** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **81.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.1%.

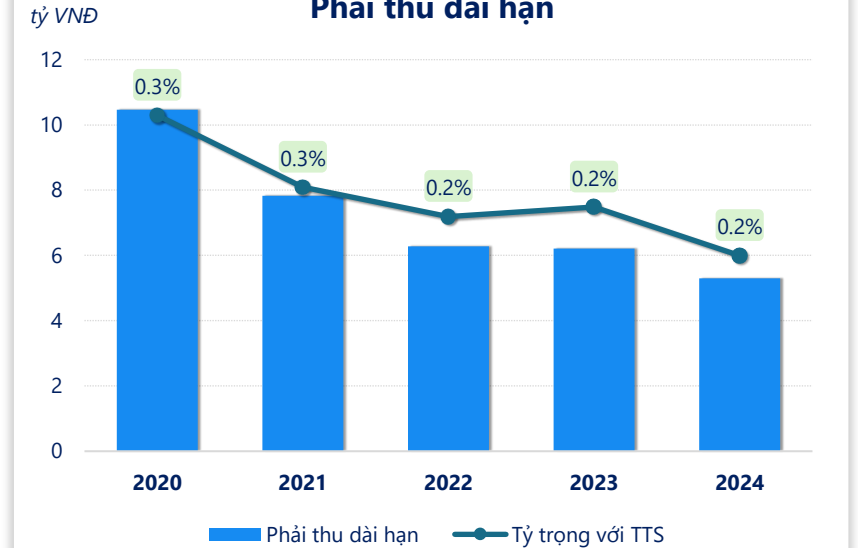
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



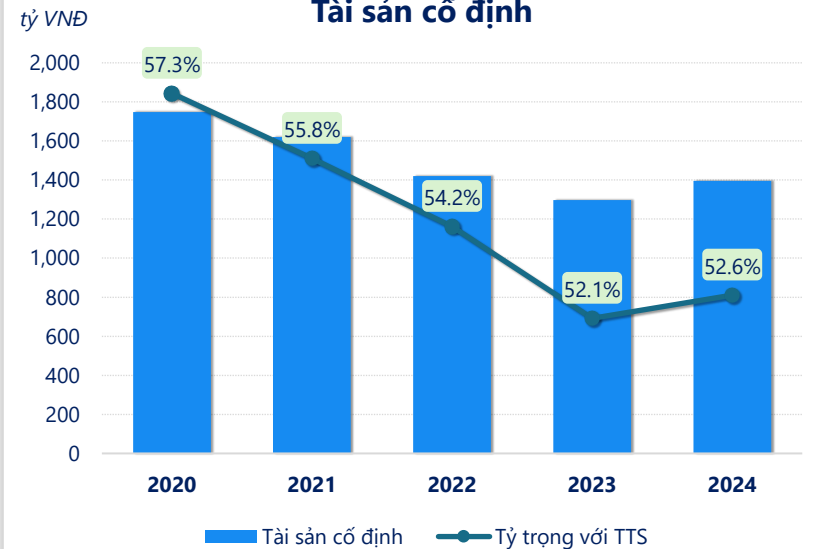
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



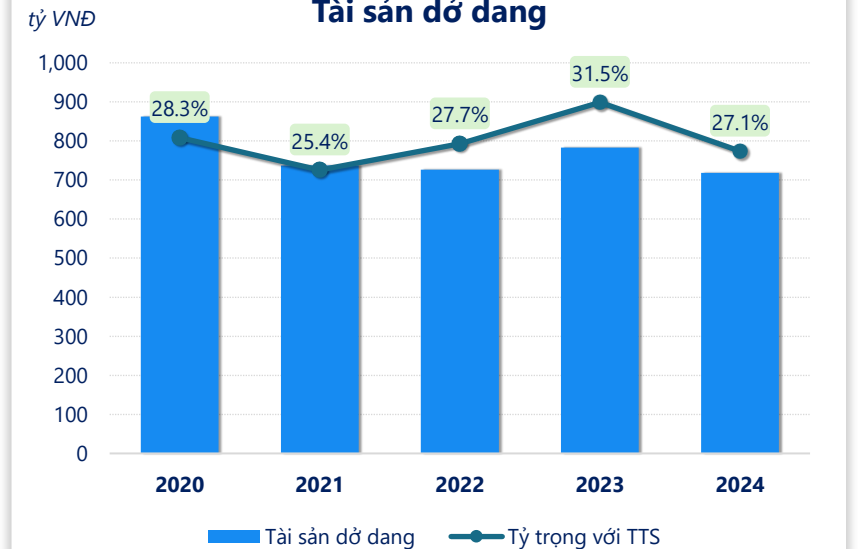
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

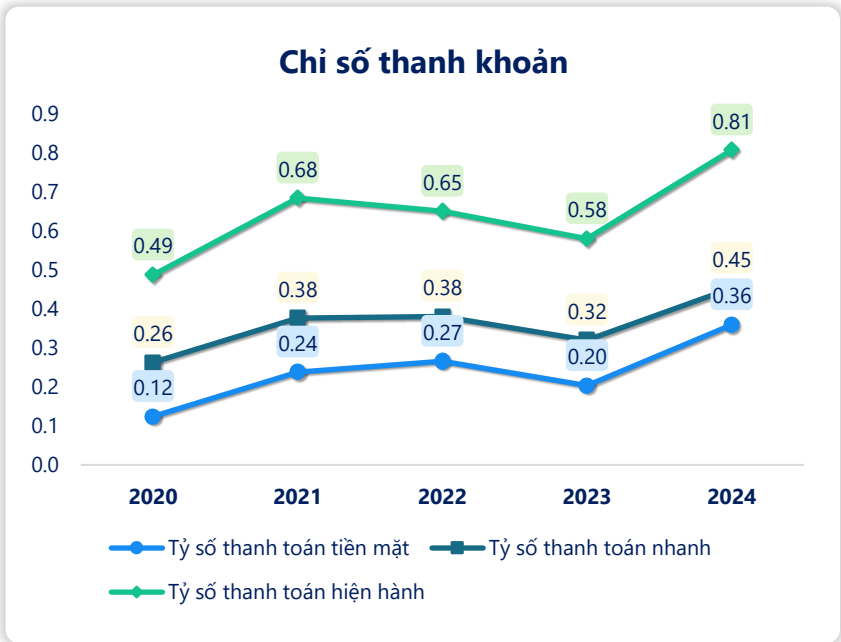
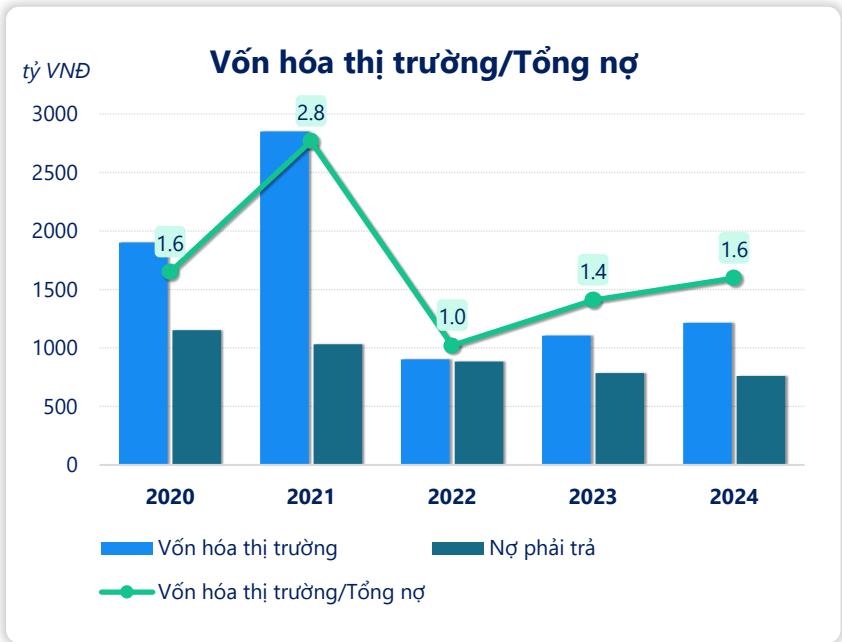
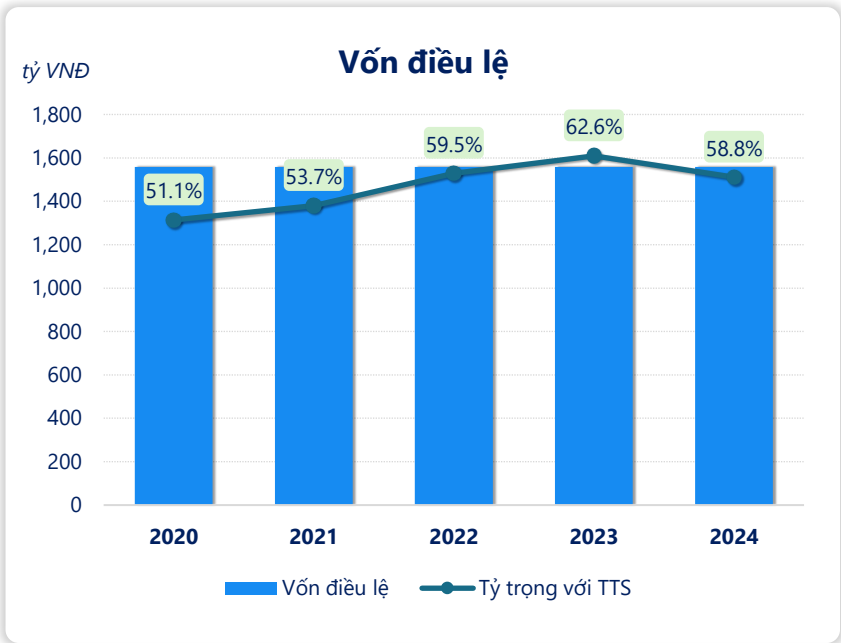
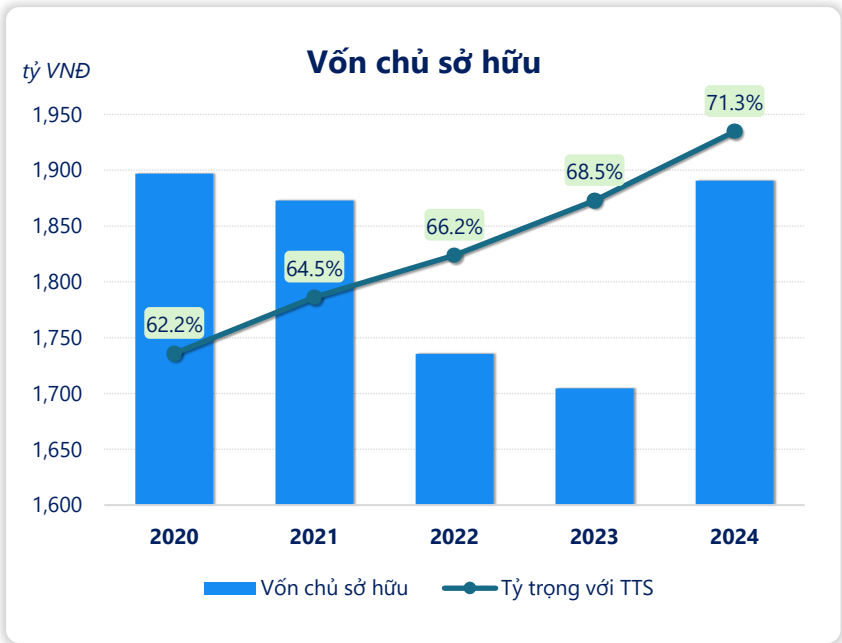
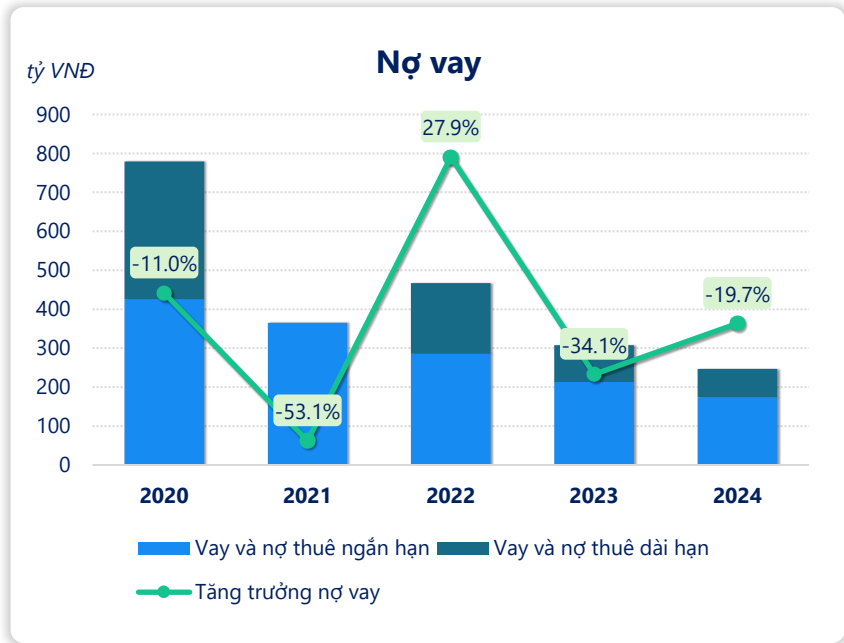


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,647	2,490	6.3%
Tài sản ngắn hạn	489	349	40.4%
Tiền và tương đương tiền	214	122	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	29.0	-27.3%
Phải thu ngắn hạn	33.6	34.4	-2.4%
Hàng tồn kho	209	156	33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	6.87	76.9%
Tài sản dài hạn	2,157	2,141	0.8%
Phải thu dài hạn	5.03	6.21	-19.0%
Tài sản cố định	1,386	1,297	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	718	783	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.0	29.8	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	22.5	24.4	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	762	785	-2.9%
Nợ ngắn hạn	597	601	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	213	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	38.2	-35.7%
Nợ dài hạn	165	184	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.2	94.6	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	919	1,327	1,196	969	1,187
Giá vốn hàng bán	798	1,047	929	789	893
Lợi nhuận gộp	120	280	267	180	294
Doanh thu HĐTC	29.5	34.4	37.9	18.7	21.5
Chi phí TC	73.1	100	97.0	43.0	31.4
Chi phí lãi vay	57.3	48.7	34.9	26.4	23.0
LN trong công ty LKLD	0.30	0.06	0.15	0.09	0.58
Chi phí bán hàng	39.3	53.3	53.7	49.0	40.7
Chi phí QLDN	41.0	66.3	59.6	55.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	-3.16	94.9	94.3	50.5	178
Lợi nhuận khác	51.8	76.5	7.19	23.6	-20.7
LN trước thuế	48.7	171	102	74.1	158
Lợi nhuận sau thuế	35.2	130	76.1	52.0	122
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	99.7	49.9	27.7	78.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	333	238	212	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-117	-123	-109	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-140	-116	-149	-90.4
Tiền đầu kỳ	110	89.9	166	166	122
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	75.1	-0.22	-45.7	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.53	0.77	0.75	1.58	4.13
Tiền cuối kỳ	89.9	166	166	122	215